

PHỦ GIA ĐỊNH CÔNG CUỘC MỞ CÕI VỀ PHƯƠNG NAM VÀ NÉT VĂN HÓA ĐẶC THÙ NAM KỲ

Nguyễn Minh Triết

Gia-Định, một địa danh kỳ cựu nhứt của vùng đất phương nam đã bị xóa tên trên bản đồ địa lý Việt Nam kể từ khi miền Nam tự do bị sáp nhập vào với miền Bắc Công sản. Theo dòng lịch sử vùng đất này đã mang nhiều tên khác nhau như: Phiên trấn dinh, Phiên An trấn, Gia Định phủ, Gia Định trấn, Gia Định thành và cuối cùng là Gia Định tỉnh trước khi bị xóa tên.

Theo Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn, vào năm 1698 chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho lập **Phủ Gia Định**, tên gọi đầu tiên chỉ chung cả vùng đất mới ở phương nam vừa được dân quân ta khai khẩn. Tên “Gia Định” được đặt là hàm ý nói vùng đất đã được sắp xếp an ổn vững vàng tốt đẹp rồi.

Đến năm 1790 sau khi xây xong thành Bát Quái (trong địa phận Quận I ngày nay) phủ Gia Định được gọi là Gia Định kinh vì được coi là kinh đô của Nguyễn Ánh chống quân Tây Sơn. Sau khi thống nhất đất nước, năm 1802, vua Gia Long cho lập kinh đô ở Huế, nên đổi Gia Định kinh lại là Gia Định trấn. Đến năm 1808, nhà vua chia nước làm ba khu vực hành chánh lớn gồm khu vực miền Trung là *Kinh Thành*, khu vực phía ngoài là *Bắc Thành* gồm vùng đất từ Thuận Hóa trở ra bắc và khu vực phía trong là *Gia Định Thành* gồm vùng đất từ Bình Thuận trở vào. Bắc Thành và Gia Định Thành là hai cơ quan hành chánh cấp cao, thay mặt hoàng đế quản trị các trấn trực thuộc. Tổng trấn Gia Định Thành là Tả Quân Lê Văn Duyệt. Gia Định thành gồm năm trấn là *Phiên An, Biên Hoà, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên*

Năm 1832, Lê Văn Duyệt tạ thế; vua Minh Mạng bãi bỏ chức tổng trấn, giải tán Gia Định Thành, đổi trấn thành tỉnh, và 5 trấn của Gia Định Thành được chia ra thành 6 tỉnh là Biên Hoà, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên. Đến năm 1835, tỉnh Phiên An đổi tên thành tỉnh Gia Định theo một số sử gia thì chữ đầu của tên 6 tỉnh này được lấy ra từ câu thơ “Gia Biên Vĩnh Định An Hà” có nghĩa là ra roi an định non sông lâu dài và tên từng tỉnh cũng có ý nghĩa như sau:

GIA	- Gia Định	- Định xong tốt đẹp
BIÊN	- Biên Hoà	- Vui hòa nơi biên thùy
VĨNH	- Vĩnh Long	- Hưng thịnh vĩnh viễn
ĐỊNH	- Định Tường	- Điềm lành ổn định
AN	- An Giang	- Non sông an vui
HÀ	- Hà Tiên	- Sông có tiên xuất hiện.

Song song với việc phân chia Gia Định Thành, vua Minh Mạng cũng đổi tên gọi ba khu vực hành chánh lớn của đất nước thành Bắc Kỳ, Trung Kỳ, và Nam Kỳ với ý nghĩa “Kỳ” là một cõi, một vùng đất rộng lớn. Nam Kỳ gồm có sáu tỉnh nên tên gọi “*Nam Kỳ Lục tỉnh*” hình thành từ đây và theo thời gian tên gọi đó đã trở thành một tên gọi đầy ấn tượng hẳn sâu trong lòng mọi người dân Việt, đặc biệt là người dân Việt miền Đồng Nai, Cửu Long trù phú. (*)

Nhưng đến năm 1867, thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, và vì không chịu đựng nổi trước sức mạnh quân sự của thực dân Pháp nên sứ thần Phan Thanh Giản do lệnh của triều đình đã lần lượt ký nhượng cho quân Pháp 3 tỉnh miền đông là Biên Hoà, Gia Định, Định Tường rồi tiếp theo là 3 tỉnh miền tây là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.



Sau khi chiếm toàn bộ Nam kỳ, Pháp chỉ giữ lại tên gọi chung này, nhưng xoá bỏ cách phân chia hành chính của triều Nguyễn. Thay vào đó Pháp phân chia và tổ chức “*Nam Kỳ Lục tỉnh*” lại thành nhiều tỉnh nhỏ. Gia Định được chia ra thành 5 tỉnh nhỏ là *Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Tây Ninh, Gò Công*. Biên Hoà chia thành 4 tỉnh là *Biên Hoà, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu* (Cap Saint Jacques). Định Tường đổi thành *Mỹ Tho*. Vĩnh Long chia thành 3 tỉnh là *Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh*. An Giang chia thành 5 tỉnh là *Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Sóc Trăng, Cần Thơ*. Hà Tiên chia thành 3 tỉnh là *Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu*. Như vậy dưới thời Pháp thuộc sau nhiều biến đổi, đến năm 1899 “*Nam kỳ lục tỉnh*” trở thành Nam Kỳ 21 tỉnh. Để dễ nhớ, tên đầu của mỗi tỉnh được ghép thành bài về như sau:

Gia Châu Hà
 Rạch Trà Sa
 Bến Long Tân
 Sóc Thủ Tây
 Biên Mỹ Bà
 Chợ Vĩnh Gò
 Cần Bạc Cáp.

Trong suốt hơn 270 năm tồn tại từ 1698 đến khi bị xóa tên, địa danh GIA ĐỊNH đã được tuân tữ dùng để chỉ cả vùng đất mới rộng lớn từ tỉnh Bình Thuận đến tận mũi Cà mau rồi thu hẹp dần thành địa danh của một tỉnh. Tùy theo thời đại và các biến cố lịch sử diện tích có thay đổi nhưng địa danh Gia Định luôn luôn hàm chứa cả một lịch sử oai hùng của dân tộc trong công cuộc mở cõi về phương nam trù phú và công cuộc chiến đấu oai hùng chống ngoại xâm. Trên bình diện lịch sử nếu Thăng Long là linh hồn của đất Bắc, Thuận Hóa là trái tim của miền Trung, thì Gia Định chánh là biểu tượng của miền Nam.

Vùng đất miền nam được gọi là phủ Gia Định hay Gia Định Thành này nguyên là đất của Chân Lạp nhưng từ nhiều năm trước rất đông người dân Việt ở Đàng Trong đã bỏ dải đất miền Trung khắc nghiệt để vào khai hoang, khẩn đất làm ruộng mà không gặp một sự cản trở nào. Vì vậy dân Việt càng ngày càng đổ xô vào vùng đất mới để sinh sống làm ăn. Đến năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên nhân việc gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II, đã hỏi mượn vùng đất Prei Nokor và Kas Krobei (tức vùng Sài Gòn ngày nay) của Chân Lạp để đặt các trạm thu thuế các lưu dân Việt đang sinh sống xung quanh vùng đất ở Sài Gòn, Đồng Nai, và Bà Rịa. Đây là vùng rừng rậm hoang vắng nhưng cũng là địa điểm qua lại và nghỉ ngơi của thương nhân Việt Nam đi Cao Miên và Xiêm La. Chẳng bao lâu, người Việt bắt đầu tập trung sinh sống xung quanh hai đồn này và dần dần biến hai đồn thu thuế trở thành trung tâm của khu thị tứ trên bến dưới thuyền, công nghiệp phát triển và thương nghiệp sầm uất.

Năm 1658, vua nước Chân Lạp mất, nội bộ nước Chân Lạp lục đục vì tranh giành ngôi. Chúa Nguyễn Phúc Tần đã giúp một hoàng thân Chân Lạp là Batom Reachea lên làm vua, để đền ơn vị vua mới của Chân Lạp đã ký hiệp ước triều cống chúa Nguyễn hàng năm và cho phép người Việt được làm chủ vùng đất đã khai hoang ở vùng Sài Gòn, Đồng Nai, và Bà Rịa. Tại khu vực này lưu dân Việt sinh sống ngày càng đông, nhiều khu thị tứ mới được hình thành, nhất là sau khi công chúa Ngọc Vạn trở thành Hoàng Hậu Chân Lạp thì lưu dân Việt càng được dễ dãi trong việc di dân lập nghiệp ở vùng đất hoang vu này. Để bảo vệ dân và tăng cường tài nguyên cho ngân sách chiến tranh với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn đã phải cử vào nhiều đội quân mạnh để giữ gìn an ninh cũng như đặt các quan cai trị và các trạm thu thuế ở khắp các nơi có lưu dân người Việt sinh sống.

Năm 1679 các quan nhà Minh gồm Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tiến là Tổng binh Trấn thủ đất Long môn ở Quảng Tây, Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình là tổng binh các châu Cao, Lôi, Liêm ở Quảng Đông không chịu làm tôi nhà Thanh, đem 3000 người cùng 50 chiếc thuyền sang xin ở làm dân Đại Việt. Chúa Nguyễn Phúc Tần nhân muốn khai khẩn đất Chân Lạp, bèn cho vào ở vùng phủ Gia Định. Những người này chia nhau ở đất Đồng Nai, Biên Hòa, Mỹ Tho cày ruộng, làm nhà, lập ra phường phố, vùng này sau đó trở nên trù phú và có nhiều tay buôn người phương Tây, Nhật Bản, Ấn Độ đến buôn bán khá đông.

Để kiểm soát chương trình di dân mở cõi, năm 1698 Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào kinh lý miền Nam, và thấy nơi đây đất đai đã mở mang rất nhiều và đông đảo cư dân đang sinh sống làm ăn sung túc. Trước tình trạng lưu dân tự khẩn hoang lập ấp không có kiểm soát này, Nguyễn Hữu Cảnh cho lập phủ Gia Định gồm hai huyện là huyện Phước Long (vùng Biên Hòa, Bà Rịa) và huyện Tân Bình (tức Sài Gòn là khu vực khoảng từ từ sông Sài Gòn đến sông Vàm Cỏ Đông) để quản trị vùng đất đã phát triển về phương nam này. Đây là lần đầu tiên người Việt chánh thức đặt nền hành chánh cai trị trên các vùng đất mới có người Việt định cư.

Đến năm 1708 vùng đất phủ Gia Định được mở rộng xuống tận Hà Tiên do việc Mạc Cửu đem vùng đất mới khai phá được gồm Hà Tiên, Rạch Giá, Phú Quốc dâng cho chúa Nguyễn Phúc Chu để xin che chở trước nạn thường xuyên cướp phá của quân Xiêm La. Mạc Cửu nguyên là một người gốc Quảng Đông, khi nhà Thanh cướp ngôi nhà Minh đã cùng gia quyến bỏ sang Chân Lạp năm 1680. Tại đây ông cho khai khẩn và cai quản 7 xã gồm toàn lưu dân. Chúa Nguyễn bèn đặt tên cho vùng đất này là Trấn Hà Tiên và phong cho Mạc Cửu làm chức Tổng binh, cai quản đất Hà Tiên. Khi Mạc Cửu mất, con là Mạc Thiên Tứ được phong chức đô đốc và được tiếp tục cai quản vùng Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đắp thành, xây lũy, mở chợ, làm đường và đưa người về dạy Nho học để khai hóa dân trong vùng đất Hà Tiên. Đồng thời Mạc Thiên Tứ cũng mở rộng vùng đất đai kiểm soát của mình sang bán đảo Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, Cần Thơ đưa thêm các vùng đất mới này vào trấn Hà Tiên thuộc lãnh thổ Phủ Gia Định của Chúa Nguyễn.

Song song với việc thủ đắc đất mới một cách hòa bình chúa Nguyễn thỉnh thoảng cũng mở rộng thêm biên cương phương nam bằng chiến tranh nếu Chân Lạp tỏ ý ngăn chặn con đường Nam tiến. Năm 1732 chúa Nguyễn Phúc Chu đem quân đánh chiếm vùng đất ngày nay là Vĩnh Long, Bến Tre, rồi cho dân di đến lập nghiệp dựng lên dinh Long Hồ đặt trực thuộc phủ Gia Định.

Cũng vì lý do đó năm 1753, chúa Nguyễn Phúc Khoát biết được vua Chân Lạp là Nặc Nguyên thông đồng với chúa Trịnh ở ngoài Đàng Ngoài để chống mình bèn sai Nguyễn Cư Trinh sang đánh Nặc Nguyên. Nặc Nguyên thua phải dâng hai phủ Tâm Bôn và Lôi Lạp (nay là vùng Tân An và Gò Công) cho chúa Nguyễn để cầu hòa. Năm 1757 Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận lại dâng hai phủ Trà Vinh và Ba Thắc (Sóc Trăng) cho chúa Nguyễn Phúc Khoát để xin được phong làm vua Chân Lạp. Sau đó Nặc Nhuận bị người con rể giết và cướp ngôi. Chúa

Nguyễn cho quân sang bắt và giết kẻ soán ngôi rồi lập Nặc Tôn con Nặc Nhuận lên làm vua Chân Lạp. Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long (vùng đất nằm giữa Sông Tiền và Sông Hậu tương ứng với Châu Đốc, Sa Đéc) để tạ ơn chúa Nguyễn.

Như vậy lãnh thổ của Phù Gia Định đến giữa thế kỷ 18 coi như đã liền một dải từ tỉnh Bình Thuận cho đến mũi Cà Mau. Vùng đất phương nam mà chúa Nguyễn đã chinh phục được này thật ra là vùng đất hoang phế hậu quả của sự tranh chấp liên miên giữa nhiều chủng tộc từ nhiều thế kỷ trước. Tình trạng này đã được lưu dân Việt ghi nhận khi tới đây lập nghiệp mà các câu ca dao sau đây đã nói lên tất cả sự hoang vu và đầy hiểm nguy của miền đất mới:

“Đồng Nai sứt sớ lạ lùng
Chim kêu cũng sợ , cá vùng cũng ghê”

“Chèo ghe sợ sấu ăn chươn
Xuống bưng sợ đĩa , lên rừng sợ ma”.

“Rừng thiêng nước độc thú bày
Muỗi kêu như sáo thổi, đĩa lội đầy như bánh canh”...

Ngược dòng lịch sử vào cuối thế kỷ thứ 7, vương quốc Phù Nam một thời cực thịnh với nền văn hóa Óc Eo đi vào suy vong nên bị Chân Lạp thôn tính. Sang đầu thế kỷ thứ 8, Chân Lạp lại phân chia thành Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp và đánh nhau cho đến khi Thủy Chân Lạp bị Lục Chân Lạp đô hộ. Tiếp theo trong suốt 2 thế kỷ thứ 8 và 9, vương quốc Srivijaya ở Java liên tiếp đánh vào Chân Lạp, Champa... và nhiều lần Chân Lạp đã bị trở thành thuộc quốc của vương quốc Srivijaya. Mãi đến đầu thế kỷ thứ 9, lợi dụng sự suy thoái của triều đại Salendra, một hoàng tử Chân Lạp là Jajavarman II sống lưu vong ở Java trở về giải phóng Chân Lạp lập nên vương triều Angkor. Vương triều này đã vươn lên mạnh mẽ và đạt cực thịnh vào thế kỷ 12 với nhiều công trình kiến trúc vĩ đại lưu truyền hậu thế như Angkor Wat, Angkor Thom... Sau khi xây dựng Angkor Wat và Angkor Thom, vương triều đi vào giai đoạn suy thoái và bị vương quốc Champa chinh phục. Sau đó, số phận của Champa cũng bị diệt vong vì bị Đại Việt lần chiếm lần lần bằng chanh sách di dân khẩn hoang mở cõi.

Những cuộc tranh chấp liên miên đó đã khiến cho khu vực này trở thành kiệt quệ và hoang tàn. Là vùng tranh chấp giữa các thế lực nên trong những giai đoạn hưng thịnh ngắn ngủi, nó quá xa trung tâm nên không được hưởng lợi ích gì nhiều. Nhưng khi có tranh chấp, nó lại phải hứng chịu gánh nặng của chiến tranh, cướp bóc, và phải đóng góp người vật cho các trung tâm quyền lực. Kết quả là dân cư dòng dõi Phù Nam đã phiêu bạt di tản tới những vùng yên ổn hơn, khiến cho vùng đất này dần dần trở thành hoang vắng. Trên thực tế, vùng đất này chỉ thuộc về Chân Lạp trên danh nghĩa mà thôi.và không có giá trị đối với các vị vua chúa Chân Lạp. Do đó khi cần họ sẵn sàng cắt đất hiến dâng cho chúa Nguyễn để đổi lấy sự trợ giúp hoặc sự an toàn chánh trị.

Vào đầu thế kỷ 17, cả một vùng miền Đông mênh mông chỉ có các bộ lạc người Mạ hay Mọi sinh sống thưa thớt trong rừng núi hoang vu đầy muôn thú ở khu vực cực nam của miền Trung và khu vực sông Là Ngà. Các bộ lạc người Stiêng, người M'ông , người Cơhồ...thì sống rải rác trong khu vực Bình Phước, Phước Long, Tây Ninh nhưng về sau họ lần lượt rời bỏ địa bàn cũ để rút lui dần lên Tây Nguyên. Ở miền Tây thì có một số người Khmer sống lẻ loi trong vùng Trà Vinh, Sóc Trăng hoàn toàn cách biệt với triều đình Miên. Lợi dụng sự hoang vắng vô chủ đó người dân Việt ở Đàng Trong đã tự ý tìm vào bằng đường bộ hoặc đường biển để khai khẩn đất hoang lập nghiệp mà không bị một sự cản trở nào. Trong khi đó trước sức tấn công quân sự thường xuyên của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, dân Đại Việt dưới sự lãnh đạo của chúa Nguyễn ở Đàng Trong không còn cách nào khác hơn là vừa giữ đất vừa Nam tiến để mở rộng địa bàn. Vùng đất hoang vắng của Chân Lạp đã trở thành đích nhắm của các nhà hoạch định

sách lược mở cõi của chúa Nguyễn song song với việc nhà cầm quyền cũng âm thầm hỗ trợ cho chánh sách mở cõi bằng lối “dân đi trước quan quân theo sau”.

Vì vậy khi thụ đắc được được một vùng đất mới do các vua Chân Lạp hiến tặng hoặc đánh chiếm được Chúa Nguyễn liền cử quan quân vào cai trị, đồng thời chiêu mộ thêm những lưu dân từ vùng Quảng Bình trở vào đem đến vùng đất mới để lập ra thôn làng và khai khẩn ruộng đất. Họ là những người xuất thân từ đủ mọi ngành nghề và thành phần xã hội đã đến vùng đất mới để khai phá đất hoang lập nghiệp. Lúc đầu đa số những người vào Nam khẩn hoang là những người nghèo khổ ít học, hoặc không có tên trong sổ bộ làng xã, liêu mạng ra đi để rời bỏ cuộc sống tối tăm nghèo khó nơi quê nhà mà đất đai ngày càng chật chội vì dân số gia tăng để tìm một cuộc sống mới để thở sáng sửa hơn. Lần lần về sau những di dân có thể là quân binh và gia đình họ hàng theo các chúa Nguyễn bôn ba vào nam tìm lập căn cứ để chống lại quân nhà Tây Sơn. Họ cũng có thể là thân nhân của các quan tướng nhà Nguyễn trấn nhậm ở Phủ Gia Định sau này rồi tự nguyện ở lại lập nghiệp. Họ cũng có thể là những người khá giả ở miền Trung nhận biết cơ hội làm giàu ở phương Nam đang chờ đợi họ nên tuyển người mộ phu đưa vào Nam khai khẩn đất hoang lập thành ruộng vườn. Họ cũng có thể là những người không chịu được sự khắc nghiệt trước nạn cường quyền ác bá, muốn thoát ly những ràng buộc phong kiến để mong tìm kiếm một chân trời mới có không gian rộng mở và đỡ ngột ngạt về mặt tinh thần. Họ cũng có thể là những tù binh của chúa Trịnh bị bắt trong các trận thư hùng hay những kẻ bị khép tội lưu đày biệt xứ, vĩnh viễn không được trở về nơi quê quán ông cha nên vì lẽ sống còn đành phải ra đi vì không còn chọn lựa nào khác...

Tất cả những thành phần đó nói chung là những người có óc mạo hiểm và bản lĩnh dám chấp nhận cuộc sống đầy biến động, từ bỏ cuộc sống khép kín và tương đối an bình trong các lũy tre làng. Trong những bước đầu vào miền đất lạ như vậy, họ đã gặp phải rất nhiều thử thách cũng như nhiều cơ cực vì khi Nam Kỳ còn là đất hoang, chưa được khai phá, thiên nhiên miền đất mới này cực kỳ khắc nghiệt. Theo Sơn Nam, đất Nam Kỳ là thiên đường của cọp, sấu, rắn độc, muỗi mòng với bệnh sốt rét... Cảnh tượng thương tâm “hùm tha, sấu bắt” là chuyện xảy đến rất thường cho người đi khẩn hoang nơi vùng đất hầy còn hoang vu, trên rừng thì nhiều cọp dữ, dưới sông thì đầy cá sấu... Các đồng cỏ vàng lờm, cháy khô vào mùa nắng nhưng mưa đến là mọc nhanh, cao khỏi đầu. Tuy nhiên, nhờ sự tận lực làm việc nhiều thế hệ lưu dân nối tiếp nhau đã khai phá rừng hoang đầy thú dữ, cải tạo trũng thấp đầy sinh lầy để trồng cấy và sinh sống. Nhờ vậy mà vùng đất khắc nghiệt đó sau này đã dần dần trở nên trù phú. Cho nên có thể nói những đợt lưu dân đầu tiên vào miền Nam khẩn hoang là những anh hùng không tên tuổi đã viết nên những trang sử mở cõi rất hào hùng.

Càng hào hùng hơn nữa khi bên cạnh những hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt, người lưu dân còn phải chịu nhiều cảnh tai ương do chiến tranh liên miên giữa các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn Tây Sơn. Vùng đất từ Đồng Nai cho đến tận miền Cà Mau, U Minh trong thế kỷ 18 cứ cách quãng 5, hay 10 năm lại thành bãi chiến trường của những trận thư hùng khốc liệt giữa hai đoàn quân của Nguyễn Ánh và quân Tây Sơn, hoặc giữa quân Tây Sơn và quân Xiêm La. Cho nên trong những giai đoạn đó sinh hoạt của dân chúng nơi vùng đất mới thường hay bị xáo trộn và cuộc sống trở nên cơ cực vì phải gánh chịu các hệ lụy của chiến tranh như sưu cao, thuế nặng, trong khi làng mạc, mùa màng bị tàn phá, và dân chúng bị bắt lính, thương vong ...

Trở về với giai đoạn đầu của công cuộc khẩn hoang mở cõi, khi người lưu dân đến vùng đất mới rộng mênh mông, sông ngòi chằng chịt họ không tụ lại mà tản ra sống dọc theo những con kênh, con lộ để tiện bề làm ăn như làm ruộng hoặc lập vườn trồng cây. Và họ đã tạo ra một kiểu thôn làng mới, những thôn làng mới tức không có lũy tre bao quanh làng hay cổng làng. Ngoài đặc tính mở này của các làng ở vùng đất mới người lưu dân còn có dịp tiếp xúc với nhiều dân tộc, nhiều văn hóa nên đã tạo cho người lưu dân một cá tính đặc biệt. Đó là có đầu óc cởi mở, thực dụng sẵn sàng tiếp thu cái mới. Nhờ thế, khi tiếp xúc với cái mới, người Nam

Kỳ dễ dàng chấp nhận, bao dung, và hội nhập và câu ca dao sau đây là một trong nhiều câu ca bình dân đã thể hiện tánh cách này của người Nam Kỳ :

Ra đi gặp vịt cũng lùa
Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu.

Chánh nhờ đặc tánh “gặp chùa nào cũng tu” mà miền đất Nam Kỳ là vùng đất đầu tiên tiếp nhận đạo Ki-tô và cũng là nơi đã khai sáng nhiều tôn giáo mới như đạo Cao Đài, đạo Phật giáo Hòa Hảo, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương.... Và cũng nhờ đặc tánh cởi mở và sẵn sàng tiếp thu cái mới mà như nhà biên khảo Sơn Nam cho biết dân Nam kỳ đã du nhập kiểu áo Bà ba là kiểu áo của người Hoa lai Mã-lai ở đảo Penang. Kiểu áo bà ba này về sau được xem là kiểu áo đặc trưng của người dân miền Nam.

Mặc khác, nhờ đất đai phì nhiêu nên lúa gạo dư thừa, và sông rạch đầy cá tôm nên người lưu dân có cuộc sống ung dung, thóai mái và không thích tích trữ để dành. Cuộc sống đó đã tạo cho họ một tâm hồn chất phác, một cuộc sống bình dị, an nhàn, không cần nghĩ đến ngày mai và câu ca dao sau đây đã nói lên hết cái lối sống đó:

Ví dầu cầu ván đóng đinh
Cầu tre lắc lẻo gập ghình khó đi
Khó đi mượn chén ăn cơm
Mượn ly uống rượu, mượn đờn kéo chơi...

Đi đường gặp cầu gập ghình khó qua hay gặp một trở ngại giao thông thì khách có thể ghé vào nhà ai đó trong vùng tá túc ăn uống ca hát vui chơi...Điều kiện vật chất trù phú và dễ dãi đã hun đúc những người đi khẩn hoang mở cõi một tánh tình rộng rãi, hiếu khách, đối đãi tử tế với người từ xa mới đến, cũng như một tâm hồn hào sảng, trọng nghĩa khinh tài, và thủy chung:

Lòng qua như sắt, nói chặc một lời
Bạc tiền chẳng trọng, chỉ trọng người tình chung..

Thêm vào đó người Nam Kỳ còn có tinh thần tự do, phóng khoáng. Vì vùng đất mới xa triều đình và các quan quân nên người lưu dân không bị kiểm soát chặt chẽ. Nhờ vậy, người lưu dân tương đối có nhiều tự do hơn. Do đất rộng và tài nguyên thiên nhiên đầy đủ, chỗ nào ở không được hay bị áp bức thì họ tìm đến một nơi khác để ở và làm ăn, không có gì ràng buộc họ được. Hoàn cảnh đặc biệt đó đã tạo nên ở người lưu dân một tánh khí phóng khoáng, không chịu ép mình vào một khuôn phép cũ nào... Vì không chịu bị áp bức nên người lưu dân với tinh thần mạo hiểm, ngang tàng có trong máu từ lúc lên đường Nam tiến nên họ cũng không dễ dàng khuất phục trước nghịch cảnh và bạo lực. Cho nên cụ Nguyễn Đình Chiểu đã cho Lục Vân Tiên giữa đường thấy chuyện bắt bình đã với tay không đánh tan bọn cướp để cứu Nguyệt Nga. Tinh thần bất khuất này cũng đã thể hiện rất rõ trong các cuộc nổi dậy chống thực dân Pháp ở miền Nam sau này dù phải ở thế cô như các cuộc khởi nghĩa của Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân....

Tóm lại, từ thế hệ này qua thế hệ khác, cuộc sống vật chất dễ dãi và tinh thần tự do phóng khoáng tại miền đất mới ở phương Nam đã tạo cho người lưu dân một nếp sống mới, một tánh tình và nhân cách mới. Đó là một tâm hồn chân thật, chất phác, với các đặc tánh như cởi mở trong giao lưu, nhạy bén với cái mới; thắm nhuần tinh thần dân chủ, bình đẳng; tràn đầy lòng nhân ái, bao dung, và hào sảng, cộng với lòng trọng nghĩa khinh tài và tánh bất khuất. Tất cả những đặc tánh đó tạo nên một tánh cách văn hóa đặc thù Nam kỳ, còn gọi là văn hóa Đồng Nai-Cửu Long, một đặc thù văn hóa vẫn tồn tại cho đến ngày nay dù bao biến động và thăng trầm của lịch sử.

Nền văn hóa đặc thù đó ngoài sự đóng góp của các thành phần lưu dân người Việt vào Nam lập nghiệp còn có sự góp phần của nhiều sắc dân khác. Đầu tiên từ thế kỷ 17 khi dân Đại Việt

tiến về phương nam vào vùng đất của Chiêm Thành, nền văn hóa gốc ở đồng bằng sông Hồng đã cọ sát với nền văn hóa Chăm và đã chịu nhiều biến đổi. Cho nên khi dân Việt tảo vào sống ở vùng Đồng Nai Cũu Long, người lưu dân không thể không bị ảnh hưởng bởi nền văn hóa của các sắc dân đang sống ở đó, Đó là nền văn hóa của người Khmer, người Hoa và các dân tộc anh em khác từng sinh sống ở vùng đất này.

Tất cả họ đã trở thành một đại gia đình sống hòa thuận, đoàn kết và đan xen với nhau ở khắp mọi nơi thuộc vùng đất phủ Gia Định. Tuy sống đan xen với nhau mà vẫn thừa nhận và tôn trọng phong tục tập quán của nhau. Về tôn giáo, các dân tộc sống chung đan xen này đều có tôn giáo khác nhau như đạo Phật, đạo Hồi, đạo Bà La Môn hay Ấn giáo. Tuy nhiên dù tôn trọng lẫn nhau nhưng do sống tiếp cận nên sự pha trộn văn hóa, phong tục tập quán là điều không thể tránh khỏi. Vì thế tiếng nói và chữ nghĩa cũng có đan xen, và câu cú, cách phát âm tiếng Việt của người miền Nam không còn chuẩn mực như tiếng Việt ở miền Bắc. Trong thực đơn hàng ngày của gia đình Việt có thêm những món mới như hủ tiếu, lẩu của người Hoa, cà ri dê, cà ri gà...của người Chăm, người Ấn. Đặc biệt về phương diện xã hội nghề đi buôn bị xem thường và đứng sau sĩ, nông và công ở xã hội gốc miền Bắc lại được dân chúng ưa chuộng ở miền đất mới:

Đạo nào vui bằng đạo đi buôn
Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông...

Mặt khác, do nơi sự kiện lưu dân người Hoa phần lớn đều là những tầng lớp có gốc chủ yếu từ các tỉnh ven biển phía nam Trung Hoa mà đa số có đầu óc buôn bán nên đã giúp cho nền thương mại của vùng Đồng Nai, Cũu Long càng thêm phát triển mạnh mẽ. Nhờ vậy, Sài Gòn từ rất lâu đã là một nơi tụ hội buôn bán sầm uất của nhiều khách thương đến từ nhiều quốc gia Đông Nam Á cũng như Trung Hoa và Nhật Bản.

Tiếp sang thế kỷ 19 người Việt miền Nam lại có nhiều cơ hội biết thêm đạo Thiên chúa và văn minh phương tây do người Pháp mang đến khiến cho người dân thấy và học được nhiều điều mới lạ, đặc biệt là niềm niềm được tinh thần khoa học của phương Tây. Một trong những cái mới lạ được người dân Nam kỳ chấp nhận lúc đó là chữ Quốc ngữ, một loại chữ Việt được La tinh hóa do các linh mục Thiên chúa sáng tạo để dùng trong việc truyền đạo đã được người dân Nam Kỳ xử dụng thay cho chữ Nôm. Nhờ vậy một nền văn học bằng chữ Quốc Ngữ đã được hình thành và phát triển ra toàn quốc mà công đầu phải kể đến các ông Paulus Huỳnh Tịnh Của và Pétrus Trương Vĩnh Ký. Pétrus Trương Vĩnh Ký đã cho xuất bản bằng chữ Quốc ngữ truyện thơ rất nổi tiếng ở miền Nam là Lục Vân Tiên của cụ Nguyễn Đình Chiểu nguyên thủy được viết bằng chữ Nôm. Ngoài ra, ông và Huỳnh Tịnh Của còn chủ trương tờ Gia Định Báo là tờ báo đầu tiên dùng chữ Quốc Ngữ để phổ biến tin tức và văn học, nhất là cổ động cho việc dùng loại chữ mới rất tiện lợi và dễ học đó. Tờ Gia Định Báo đã đặt nền móng cho sự hình thành của nền báo chí cả nước Việt Nam sau này.

Cuộc nội chiến kéo dài hơn một trăm năm giữa hai họ Trịnh Nguyễn đã đem lại nhiều tang tóc đau thương cho người dân cũng như cho đất nước, nhưng nhìn trên khía cạnh tích cực cuộc chiến đó đã giúp bờ cõi của Việt Nam được mở rộng. Trước hết, vì để tránh bị họ Trịnh tiêu diệt Nguyễn Hoàng đã phải lánh vào Nam để được an toàn và tìm đất để “vạn đại dung thân”. Rồi tiếp theo là cuộc chiến giữa các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn Tây Sơn đã ép buộc các chúa Nguyễn phải vào Nam tìm nơi lập căn cứ để đương đầu lại với quân của Tây Sơn đồng thời dân chúng miền Trung, đặc biệt là dân chúng ủng hộ các chúa Nguyễn cũng phải chạy theo vào Nam để được an toàn đồng thời khai khẩn đất đai để sống còn. Một khía cạnh tích cực khác nữa là khi tiến về phương Nam, văn hóa Việt gốc ở vùng châu thổ sông Hồng chịu ảnh hưởng nặng nề của văn hóa Hán tộc được pha trộn với nhiều nền văn hóa mới ở phương nam khiến cho văn hóa Việt tộc thoát ra khỏi sự phong tỏa của văn hóa Hán tộc và trở nên phong phú, đa dạng và khởi sắc thêm lên .

Trên nhiều khía cạnh có thể so sánh sự hình thành của nền văn hóa đặc thù Nam Kỳ trong giai đoạn đầu giống như sự hình thành của nền văn hóa Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ nơi đó qui tụ những con người có óc mạo hiểm và bản lĩnh từ bốn phương trời, nơi đó nhiều nền văn hóa đã hòa trộn vào nhau rồi hình thành một nền văn hóa mới có những nét đặc thù không giống với văn hóa gốc của từng thành phần. Tương tự, nền văn hóa đặc thù Nam Kỳ cũng là tổng hợp của nhiều nền văn hóa khác nhau và trải qua hơn 300 năm miền Nam Việt Nam với một vùng đồng bằng Cửu Long mệnh mông trù phú đã cung cấp dồi dào lúa gạo để nuôi sống cả nước và vùng đồng bằng Đồng Nai đất cao phì nhiêu thích hợp với việc trồng cây cao su, cà phê, cây ăn trái và thành lập các khu kỹ nghệ, đã đóng góp rất nhiều cho sự lớn mạnh của Việt Nam về mọi mặt. Ngoài sự mở rộng bờ cõi của đất nước đến tận mũi Cà Mau, người miền Nam và vùng đất phủ Gia Định mà Sài-Gòn là đại diện luôn luôn là vùng đất đầy tiềm năng đi đầu cho sự tiếp nhận cái mới, dám chấp nhận thử thách nhất là luôn luôn là những người và vùng đất tiên phong sinh động dẫn đầu cho cộng cuộc canh tân và phát triển đất nước đặc biệt về lãnh vực xã hội, kinh tế và thương mại của Việt Nam.

07/2010

Nguyễn Minh Triết (**)

Ghi chú

(*) Mặc dầu sau này Nam Kỳ không còn 6 tỉnh nữa mà được chia thành nhiều tỉnh hơn, người dân vẫn quen gọi Nam Kỳ là Lục Tỉnh. Tuy nhiên, sau này nói đi Lục Tỉnh lại có nghĩa là đi về miền Tây chứ không phải miền Đông, mặc dầu tên khởi Lục Tỉnh gồm luôn cả miền Đông.

(**) Người viết là hậu duệ đời thứ 7 của một vị quan vào Nam cùng thời với Tả quân Lê Văn Duyệt. Ông đã cai quản và khai khẩn vùng đất nay là vùng Bình Triệu, Bình Phước, Bình Nhâm thuộc quận Thủ Đức, thành phố Sài Gòn. Sau khi qua đời ông đã được dân chúng trong vùng ghi ơn lập đình thờ và được vua sắc phong Thần làng. Hiện nay ông vẫn còn được thờ phượng tại đình thần Bình Triệu.

Tài liệu tham khảo

1. Sơn Nam, Đất Gia Định – Bến Nghé Xưa & Người Sài Gòn, Sài Gòn: Nhà Xuất Bản Trẻ, 1997.
2. Huỳnh Minh, Gia Định Xưa, Sài Gòn: Nhà Xuất Bản Văn Hóa – Thông Tin, 2006.
3. Huệ Khải, Đất Nam Kỳ - Tiền Đề Văn Hóa Mở Đạo Cao Đài, San Martin, California, 2009.
4. Lâm Văn Bé & Nguyễn Đình Đầu, Nam Kỳ Lục Tỉnh Theo Dòng Thời Gian,
[http://www.namkyluctinh.org/pdf/lvb-nklttheodongtg\[1\].pdf](http://www.namkyluctinh.org/pdf/lvb-nklttheodongtg[1].pdf)
5. http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A0nh_Gia_%C4%90%E1%BB%8Bnh – Gia Định Thành
6. http://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_K%E1%BB%B3_L%E1%BB%A5c_t%E1%BB%89nh

- Nam Kỳ Lục Tỉnh